

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ các hoạt động
Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
Xét Tờ trình số 6511/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định nội dung và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định nội dung và mức chi hỗ trợ các hoạt động Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Các hoạt động Y tế - Dân số không được quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan đến quản lý, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các hoạt động Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Nội dung và mức chi hỗ trợ các hoạt động Y tế - Dân số

1. Chi hỗ trợ tổ chức các hoạt động sinh hoạt câu lạc bộ thực hiện tư vấn cho bệnh nhân, người nhà bệnh nhân về nội dung phòng, điều trị, chăm sóc và hỗ trợ tâm lý cho người bệnh: mức chi 200.000 đồng/tháng/câu lạc bộ.

2. Chi hỗ trợ phí xét nghiệm, thủ thuật lấy bệnh phẩm sinh thiết, làm tiêu bản mô bệnh học và các dịch vụ kỹ thuật y tế khác theo chuyên môn y tế (nếu có) đối với khám sàng lọc, phát hiện, quản lý sàng lọc, tham gia chiến dịch và khám lưu động tại cộng đồng; khám bệnh, chữa bệnh kết hợp quân dân y: mức chi thực hiện theo giá dịch vụ y tế của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở y tế công lập hiện hành.

3. Hoạt động phòng, chống phong

Chi hỗ trợ bệnh nhân phong thuộc hộ nghèo: Trường hợp bệnh nhân nạo vét lỗ đào điều trị tại trạm y tế xã, cơ sở y tế khu vực được hỗ trợ 50.000 đồng/người/ngày, thời gian hỗ trợ không quá 20 ngày.

4. Hoạt động phòng, chống sốt rét.

a) Chi hỗ trợ người làm mồi và người đi bắt muỗi đêm (không phải là nhân viên y tế): 130.000 đồng/người/đêm, tối đa 05 đêm/người/tháng.

b) Chi hỗ trợ người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi (không phải là nhân viên y tế): Mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

5. Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết

a) Chi hỗ trợ người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi tại hộ gia đình và trong các đợt tổ chức chiến dịch (không phải là nhân viên y tế): mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

b) Chi hỗ trợ cho người trực tiếp thực hiện các hoạt động vệ sinh môi trường, diệt bọ gậy, lăng quăng tại hộ gia đình và trong các đợt tổ chức chiến dịch (không phải là nhân viên y tế và không kể thành viên của hộ gia đình): 3.000 đồng/hộ/lần, mức hỗ trợ một ngày tối đa bằng mức lương tối thiểu vùng

(tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

6. Hoạt động dân số và phát triển

a) Hỗ trợ thực hiện dịch vụ kế hoạch hoá gia đình

- Hỗ trợ thực hiện chính sách triệt sản

+ Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; người làm việc trên biển từ 15 ngày trở lên tự nguyện triệt sản.

+ Mức hỗ trợ:

Chi thực hiện dịch vụ triệt sản: mức chi theo giá dịch vụ khám chữa bệnh của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở khám chữa bệnh công lập hiện hành.

Chi hỗ trợ cho người tự nguyện triệt sản: mức chi 300.000 đồng/người.

- Hỗ trợ các biện pháp tránh thai

+ Đối tượng hỗ trợ: Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối tượng bảo trợ xã hội; người làm việc trên biển trước khi đi biển dài ngày (từ 15 ngày trở lên) và khi cập bờ.

+ Mức hỗ trợ:

Dụng cụ tử cung (vòng): 1 chiếc/người mới sử dụng;

Thuốc cấy: 01 liều/người mới sử dụng;

Thuốc tiêm tránh thai 3 tháng: 04 lọ/người sử dụng liên tục trong năm, đối với người mới sử dụng thì chỉ tính theo số tháng thực hiện trong năm;

Thuốc viên uống tránh thai: 13 vỉ/người sử dụng liên tục trong năm, đối với người mới sử dụng thì chỉ tính theo số tháng thực hiện trong năm;

Bao cao su: 100 chiếc/người sử dụng liên tục trong năm, đối với người mới sử dụng thì chỉ tính số tháng thực hiện trong năm. Đối với triệt sản nam được cấp 20 chiếc /trường hợp.

Chi thực hiện tránh thai bằng thuốc cấy, thuốc tiêm và đặt vòng: theo giá dịch vụ khám chữa bệnh của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở khám chữa bệnh công lập hiện hành.

b) Xử lý tai biến theo chuyên môn y tế đối với đối tượng tự nguyện triệt sản và người được cấp miễn phí phương tiện tránh thai:

- Đối tượng hỗ trợ: đối tượng tự nguyện triệt sản và người được cấp miễn phí phương tiện tránh thai theo quy định tại điểm a khoản này.

- Nội dung và mức hỗ trợ

+ Chi thực hiện xử lý tai biến: mức chi theo giá dịch vụ khám chữa bệnh của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở khám chữa bệnh công lập hiện hành.

+ Hỗ trợ chi phí đi lại (một lượt đi và về) cho người tự nguyện triệt sản hoặc được cấp phương tiện tránh thai (vòng, thuốc tiêm, thuốc cây) miễn phí bị tai biến theo chuyên môn y tế đến kiểm tra tình hình bệnh tại cơ sở y tế chuyên khoa từ tuyến huyện trở lên (đối với các bệnh không thuộc danh mục bệnh do bảo hiểm y tế chi trả và chưa được hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác) theo chỉ định của bác sĩ sau khi khám, sàng lọc phát hiện tại cộng đồng: Mức hỗ trợ:

Trường hợp đi lại, vận chuyển bằng các phương tiện công cộng: Mức hỗ trợ theo giá vé phương tiện vận tải công cộng.

Trường hợp tự túc phương tiện đi lại, vận chuyển đường bộ: Mức hỗ trợ tối đa bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm sử dụng.

c) Chi khám sức khỏe tiền hôn nhân theo chuyên môn y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định:

- Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người bị nhiễm chất độc dioxin (có giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền).

- Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ khám chữa bệnh của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở khám chữa bệnh công lập hiện hành.

d) Chi chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

Chi khám, kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi theo chuyên môn y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định. Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ khám chữa bệnh của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở khám chữa bệnh công lập hiện hành.

7. Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em

Chi hỗ trợ mua nguyên vật liệu cho hoạt động thực hành dinh dưỡng, kỹ thuật chế biến thức ăn cho bà mẹ đang mang thai, người chăm sóc trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng hoặc thừa cân béo phì: 6.000 đồng/người/lần.

8. Hoạt động phòng, chống HIV/AIDS

a) Chi hỗ trợ cho nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được cấp thẻ: 500.000 đồng/người/tháng. Nhân viên tiếp cận cộng đồng đưa được đối tượng nguy cơ cao đi xét nghiệm có kết quả dương tính hoặc điều trị thuốc kháng HIV thì được hỗ trợ thêm 200.000 đồng/đối tượng, nhưng không quá 600.000 đồng/tháng.

b) Chi hỗ trợ sinh hoạt nhóm tuyên truyền viên đồng đẳng hàng tháng: Mức hỗ trợ 10.000 đồng/thành viên/tháng, nhưng tối đa 1.200.000 đồng/nhóm/năm.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được đảm bảo từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Y tế;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước KV IX;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Bến Tre;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ngành: Y tế, TC, TP, KBNN tỉnh;
- Văn phòng: ĐDBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đồng Khởi, Đài PT-TH tỉnh;
- Trang TTĐT ĐBND tỉnh Bến Tre, Trung tâm TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hồ Thị Hoàng Yến